

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 2/2018**

THÁNG 07/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 261,961,329,416 | 251,911,650,638 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 133,683,404,822 | 88,053,184,238 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 9,683,404,822 | 32,079,680,796 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | | | 124,000,000,000 | 55,973,503,442 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 16,000,000,000 | 111,000,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 16,000,000,000 | 111,000,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 99,577,062,134 | 45,845,013,362 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 94,190,559,638 | 43,006,895,280 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 1,524,644,700 | 303,150,000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 4,409,466,804 | 2,980,145,784 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (547,609,008) | (445,177,702) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 12,700,862,460 | 7,013,453,038 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.06 | 1,570,253,186 | 7,013,453,038 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 10,940,756,338 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 189,852,936 | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | V.07 | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 403,337,234,854 | 362,256,420,115 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1,520,323,000 | 51,494,642,188 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | 51,358,319,188 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1,520,323,000 | 136,323,000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 392,771,392,822 | 301,381,038,040 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 329,367,523,260 | 237,144,844,440 |




| | | | | |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá | 222 | | 616,912,331,586 | 486,850,260,736 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (287,544,808,326) | (249,705,416,296) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 63,403,869,562 | 64,236,193,600 |
| - Nguyên giá | 228 | | 79,512,404,441 | 79,512,404,441 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (16,108,534,879) | (15,276,210,841) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2,258,600,000 | 9,258,600,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | 7,000,000,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.11 | 2,258,600,000 | 2,258,600,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6,786,919,032 | 122,139,887 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 6,786,919,032 | 122,139,887 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 665.298.564.270 | 614.168.070.753 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 80,122,244,236 | 24,066,398,408 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 62,346,538,015 | 24,066,398,408 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 20,313,134,665 | 4,316,774,239 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | 401,151,350 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 10,808,073,445 | 9,661,567,199 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.15 | 3,005,028,950 | 2,055,613,363 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 2,253,279,414 | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 4,019,530,630 | 2,496,777,265 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 18,345,293,415 | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.18 | 3,602,197,496 | 5,134,514,992 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 17,775,706,221 | - |

| | | | | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19 | 3,369,506,221 | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20 | 14,406,200,000 | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 585,176,320,034 | 590,101,672,345 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21 | 567,714,400,754 | 590,101,672,345 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 340,000,000,000 | 340,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 60,123,448,000 | 60,123,448,000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 89,135,164,652 | 88,911,874,275 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 78,455,788,102 | 101,066,350,070 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ | 421a | | 31,632,578,824 | 101,066,350,070 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 46,823,209,278 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 423 | | 17,461,919,280 | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 665,298,564,270 | 614,168,070,753 |

Người lập biểu


Lý Ngọc Tuyền

Kế toán trưởng


Lê Thanh Sơn

Tp.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Giám đốc

Lâm Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 2/2018 | | Luỹ kế | |
|---|----------|-------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| | | | Năm 2018 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2017 |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 91,448,524,201 | 72,614,418,848 | 193,642,026,078 | 140,170,899,983 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 91,448,524,201 | 72,614,418,848 | 193,642,026,078 | 140,170,899,983 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 58,366,566,546 | 46,209,001,508 | 130,059,635,129 | 86,600,847,826 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 33,081,957,655 | 26,405,417,340 | 63,582,390,949 | 53,570,052,157 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 1,710,933,159 | 1,297,513,715 | 3,681,874,819 | 2,912,561,646 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 715,154,066 | 322,633,488 | 1,445,323,628 | 1,765,849,023 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 712,718,711 | 313,126,088 | 1,442,888,273 | 1,754,091,146 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 163,636,364 | | 163,636,364 | |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 4,086,823,155 | 5,201,149,286 | 9,355,314,482 | 8,970,566,353 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 29,827,277,229 | 22,179,148,281 | 56,299,991,294 | 45,746,198,427 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | - | 2,170,678,278 | 3,493,440,909 | 2,316,583,033 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 5,622,886 | - | 5,622,886 | - |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (5,622,886) | 2,170,678,278 | 3,487,818,023 | 2,316,583,033 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 29,821,654,343 | 24,349,826,559 | 59,787,809,317 | 48,062,781,460 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | 5,889,211,610 | 4,910,165,312 | 11,900,742,604 | 9,691,217,744 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 23,932,442,733 | 19,439,661,247 | 47,887,066,713 | 38,371,563,716 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 23,432,121,853 | 19,439,661,247 | 46,823,209,278 | 38,371,563,716 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 500,320,880 | - | 1,063,857,435 | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 689 | 572 | 1,308 | 1,072 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 689 | 572 | 1,308 | 1,072 |

Người lập biên



Ly Ngoc Tuyen

Kế toán trưởng



Le Thanh Son

Tp.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Giám đốc



Lâm Văn Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG CÁT LÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 53/CV-CLL

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2018

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế quý 2/2018 so với cùng kỳ
năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh,

Trước tiên Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ khoản 3 Điều 10 Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài Chính quy định “Công ty đại chúng quy mô lớn phải thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày kết thúc quý, trường hợp lợi nhuận sau thuế có biến động 10% trở lên so với cùng kỳ Công ty phải thực hiện giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính đó”. Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính ngày 20/10/2014 Công ty cổ phần Cảng Cát Lái tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2018 có kết quả như sau:

| Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2018 | Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2017 | So sánh quý 2/2018 với quý 2/2017 | |
|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------|
| | | Tăng/giảm | % |
| 23.932.442.733 | 19.439.661.247 | 4.492.781.486 | 23,11 |

Nguyên nhân chính là do doanh thu tăng mạnh trong khi đó công ty đã siết chặt quản lý các khoản chi phí tương đối tốt so với cùng kỳ năm trước, vì vậy chi phí giá vốn giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Do đó, lợi nhuận sau thuế của kỳ này tăng 23,11% so với kỳ trước.

Trên đây là phần giải trình về kết quả lợi nhuận sau thuế của quý 2/2018 so với cùng kỳ năm trước, kính chuyển quý cơ quan xem xét.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC-KHKD; NT04.



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/06/2018 | |
|---|-----------|-------------|---------------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm 2018 | Năm 2017 |
| A | B | C | 3 | 4 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 59,781,943,703 | 48,062,781,459 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 2 | | 24,331,383,026 | 24,893,539,945 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | 102,431,306 | 268,274,930 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực | 4 | | 2,427,872 | 9,507,400 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (3,617,345,413) | (4,976,769,871) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | 1,442,888,273 | 1,754,091,146 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 82,043,728,767 | 70,011,425,009 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | (17,140,805,332) | (18,669,782,389) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - | - |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải | 11 | | (36,667,154,955) | (5,280,507,995) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1,221,579,293) | 3,099,210,487 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1,442,888,273) | (1,754,091,146) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (6,928,786,731) | (8,891,446,092) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1,825,050,000) | (4,593,497,237) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh | 20 | | 16,817,464,183 | 33,921,310,637 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (605,094,684) | (121,200,000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 90,909,091 | 53,272,727 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | 95,000,000,000 | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được | 27 | | 5,766,357,078 | 2,858,261,620 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 100,252,171,485 | 2,790,334,347 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |


| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/06/2018 | |
|---|-------|-------------|--|-------------------|
| | | | Năm 2018 | Năm 2017 |
| A | B | C | 3 | 4 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 18,995,284,914 | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (22,776,300,984) | (66,473,796,000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (67,658,595,200) | (44,410,484,080) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | (71,439,611,270) | (110,884,280,080) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = | 50 | | 45,630,024,398 | (74,172,635,096) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 88,053,184,238 | 200,688,173,203 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 196,186 | (9,507,400) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 133,683,404,822 | 126,506,030,707 |


Tp.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biên

Kế toán

Giám đốc


Lý Ngọc Tuyên


Lê Thanh Sơn


Lâm Văn Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty con trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ ngày 06 tháng 2 năm 2018, Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái đã trở thành Công ty con của Công ty theo giấy chứng nhận góp vốn số 602/GCNGV-CIL.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Công ty đầu tư vào một công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái có trụ sở chính tại số 938/180 Đường Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 54.29%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 hàng năm.

Báo cáo tài chính của Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NIẾT

6 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư và kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Đình, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NIẾT

6 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------|----------------|------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 30 | 5 – 30 |
| Máy móc và thiết bị | 3 – 12 | 3 – 7 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3 – 10 | 3 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 | 3 |
| Tài sản cố định khác | 3 | |

(*) Phương tiện vận tải có thời gian khấu hao 3 năm là các tài sản mua cũ được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kê cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Đình, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 393.235.626 | 76.724.701 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 9.290.169.196 | 32.002.956.095 |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) | 124.000.000.000 | 55.973.503.442 |
| Cộng | 133.683.404.822 | 88.053.184.238 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| <i>Ngắn hạn</i> | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 111.000.000.000 | 111.000.000.000 |

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| <i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i> | <i>2.258.600.000</i> | | <i>2.258.600.000</i> | |
| Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾ | 2.258.600.000 | | 2.258.600.000 | |
| Dầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | 7.000.000.000 | |
| Cộng | 2.258.600.000 | | 9.258.600.000 | |

(ii) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 225.860 cổ phiếu, tương đương 0,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh, không thay đổi so với số đầu năm.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|----------------|
| Bán tài sản cố định (xe đầu kéo, romooc) cho Công ty con | - | 70.033.919.893 |
| Bán vật tư, lốp xe, thiết bị theo xe cho Công ty con | - | 6.458.827.510 |
| Cung cấp dịch vụ cho Công ty con | - | 11.870.042.765 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Mua hàng và sử dụng dịch vụ của Công ty con | - | 40.074.147.640 |
| Nhận cổ tức của Công ty con | 560.000.000 | 560.000.000 |
| Nhận chiết khấu thanh toán từ Công ty con | - | 660.000.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng | | |
| 3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>80.766.944.133</i> | <i>38.171.323.272</i> |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 77.968.004.773 | 8.412.464.247 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái | | 29.758.859.025 |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình | 587.140.000 | - |
| Công ty Cổ phần kho vận Tân Cảng | 538.340.360 | - |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung | 600.430.000 | - |
| Công ty Cổ phần vận tải bộ Tân Cảng | 321.584.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đà Nẵng | 95.205.000 | - |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần | 290.570.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai | 320.000.000 | - |
| Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh | 45.670.000 | - |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | <i>13.423.615.505</i> | <i>4.835.572.008</i> |
| Công ty TNHH TM XNK Cao Phát | 2.361.278.500 | - |
| Công ty TNHH cao su Việt Lào | 559.076.650 | - |
| Công ty cao su hữu nghị Lào Việt | 2.544.748.500 | - |
| CN Công ty TNHH dầu thực vật Cái Lân tại Hiệp Phước TPHCM | 556.416.672 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đăk Lăk | 1.114.568.400 | - |
| Các khách hàng khác | 6.287.526.783 | 4.835.572.008 |
| Cộng | 94.190.559.638 | 43.006.895.280 |
| 3b. Phải thu dài hạn của khách hàng | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| <i>Phải thu bên liên quan</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái | - | - |
| 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Công ty Cổ phần Cơ khí điện Lữ Gia | - | 128.700.000 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thanh niên Xung phong | - | 98.550.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng điện Xuân Bách | - | 75.900.000 |
| Công ty TNHH Đông Nam Tyres | 1.490.144.700 | - |
| Các khách hàng khác | 34.500.000 | - |
| Cộng | 1.524.644.700 | 303.150.000 |
| 5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5a. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | 381.999.327 | | 27.660.000 | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái - Các khoản chi hộ | | - | 27.660.000 | |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Các khoản chi hộ | 281.990.751 | | | |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung - Các khoản chi hộ | 28.283.705 | | - | |
| Công ty Cổ phần vận tải bộ Tân Cảng - Các khoản chi hộ | 16.976.001 | | - | |
| Công ty Cổ phần M & R Tân Cảng - Tiền bồi thường phí sửa chữa container | 49.126.870 | | | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng MeKong - Các khoản chi hộ | 1.280.000 | | | |
| Công ty Cổ phần Công te nơ Tân Cảng | 3.342.000 | | | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đà Nẵng | 1.000.000 | | | |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 4.027.467.477 | | 2.952.485.784 | |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu | 239.036.112 | | 2.386.447.222 | |
| Ký cược, ký quỹ | 626.250.000 | | 210.000.000 | |
| Tạm ứng | 2.703.840.627 | | 80.000.000 | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 458.340.738 | | 276.038.562 | |
| Cộng | 4.409.466.804 | | 2.980.145.784 | |

5b. Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------|---------------|----------|-------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Các khoản ký cược, ký quỹ | 1.520.323.000 | | 136.323.000 | |

6. Nợ xấu

| | Thời gian quá hạn | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị | Từ 2 năm đến 3 năm | 570.889.660 | 171.266.898 | Từ 2 năm đến 3 năm | 375.584.902 |
| Công ty Cổ phần Gỗ Hải Quảng | Từ 1 năm đến 2 năm | 68.775.300 | 34.787.650 | Từ 1 năm đến 2 năm | 24.593.250 |
| Công ty TNHH Vận tải XNK Trung Thành | Trên 3 năm | 44.999.550 | | | 44.999.550 |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | | 158.799.620 | 90.200.574 | | |
| Cộng | | 843.464.130 | 295.855.122 | | 445.177.702 |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 521.613.462 | 445.177.702 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 25.995.546 | - |
| Hoàn nhập dự phòng | | |
| Số cuối năm | 547.609.008 | 445.177.702 |

| 7. Hàng tồn kho | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------|-------------|----------|------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | - | - |

| 8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| 8a. Chi phí trả trước ngắn hạn | | | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 134.001.604 | | 793.508.957 | |
| Chi phí bảo hiểm phươg tiện | 792.012.236 | | 50.234.081 | |
| Phí sử dụng đường bộ | 518.686.039 | | - | |
| Chi phí kiểm định cầu tàu | 84.855.000 | | 169.710.000 | |
| Chi phí thuê cầu RTG | - | | 6.000.000.000 | |
| Chi phí khác | 40.698.307 | | - | |
| Cộng | 1.570.253.186 | | 7.013.453.038 | |
| 8b. Chi phí trả trước dài hạn | | | | |
| Chi phí thay thế đệm va cầu tàu | - | | 109.763.887 | |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 6.776.616.153 | | 7.335.129.376 | |
| Phần mềm kế toán | 3.638.879 | | 7.638.883 | |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 6.664.000 | | 12.376.000 | |
| Cộng | 6.786.919.032 | | 7.464.908.146 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 167.039.578.765 | 359.011.751.426 | 38.908.144.304 | 55.400.545 | | 565.014.875.040 |
| Mua trong năm | | 107.430.556 | 51.897.456.546 | | | 52.004.887.102 |
| Phân loại lại tài sản cố định | | (107.430.556) | | | | (107.430.556) |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| Số cuối năm | 167.039.578.765 | 359.011.751.426 | 90.805.600.850 | 55.400.545 | | 616.912.331.586 |

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn
sử dụng
Chờ thanh lý

39.792.306.735 6.953.812.021 55.400.545 46.801.519.301

Giá trị hao mòn

| | | | | | | |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|--|------------------------|
| Số đầu năm | 81.853.320.286 | 172.497.257.126 | 9.654.692.291 | 55.400.545 | | 264.060.670.248 |
| Khấu hao trong năm | 2.613.912.246 | 15.714.521.798 | 5.170.624.944 | | | 23.499.058.988 |
| Phân loại lại tài sản cố định | | (14.920.910) | | | | (14.920.910) |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| Số cuối năm | 84.467.232.532 | 188.196.858.014 | 14.825.317.235 | 55.400.545 | | 287.544.808.326 |

Giá trị còn lại

| | | | | | | |
|-------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|--|--|------------------------|
| Số đầu năm | 85.186.258.479 | 186.514.494.300 | 29.253.452.013 | | | 300.954.204.792 |
| Số cuối năm | 82.572.346.233 | 170.814.893.412 | 75.980.283.615 | | | 329.367.523.260 |

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng
Đang chờ thanh lý

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng |
|----------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 79.232.404.441 | 280.000.000 | 79.512.404.441 |
| Mua trong năm | | - | - |
| Giảm trong năm | | | |
| Số cuối năm | <u>79.232.404.441</u> | <u>280.000.000</u> | <u>79.512.404.441</u> |

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Giá trị hao mòn

| | | | |
|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 15.186.210.845 | 89.999.996 | 15.276.210.841 |
| Khấu hao trong năm | 792.324.042 | 39.999.996 | 832.324.038 |
| Giảm trong năm | | | |
| Số cuối năm | <u>15.978.534.887</u> | <u>129.999.992</u> | <u>16.108.534.879</u> |

Giá trị còn lại

| | | | |
|-------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 65.630.841.680 | 73.333.333 | 65.704.175.013 |
| Số cuối năm | <u>63.253.869.554</u> | <u>150.000.008</u> | <u>63.403.869.562</u> |

Trong đó:

Tạm thời không sử dụng

Đang chờ thanh lý

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Số cuối năm |
|-------------------------|------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------|
| Mua sắm tài sản cố định | - | - | - | - |

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <i>6.471.342.034</i> | <i>1.751.852.029</i> |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 574.242.471 | 46.413.035 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái | | 1.233.637.600 |
| Công ty Cổ phần kho vận Tân Cảng | 3.300.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng | 785.027.259 | - |
| Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh | 3.073.717.804 | - |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đà Nẵng | 855.407.500 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải bộ Tân Cảng | 715.022.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng MeKong | 219.420.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Vũng Tàu | 245.205.000 | - |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | <i>13.841.792.631</i> | <i>2.564.922.210</i> |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ | 354.817.198 | 1.769.310.600 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|----------------------|
| Xuất nhập khẩu và Xây dựng Hưng Thành Phát | | |
| Công ty TNHH cao su Đình Lốp | - | - |
| Công ty TNHH dịch vụ logistics Tuấn Minh | 1.097.800.000 | - |
| Công ty TNHH dịch vụ vận tải Lê Phát | 656.570.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư & Du lịch Hoà Bình Xanh | 2.025.500.001 | - |
| Công ty TNHH Thủy Ngọc | 747.200.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 8.959.905.432 | 795.611.610 |
| Cộng | 20.313.134.665 | 4.316.774.239 |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải và Thương mại Á Châu Sài Gòn | - | 281.410.850 |
| Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia | - | 119.740.500 |
| Liên hiệp HTX Thương mại TP.Hồ Chí Minh | - | - |
| Cộng | - | 401.151.350 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Tăng do hợp nhất | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 8.701.660.524 | | 8.568.058.518 | (13.483.295.528) | 3.786.423.514 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 636.856.588 | 267.568.120 | 11.900.742.604 | (6.928.786.731) | 5.876.380.581 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 27.656.907 | 21.897.056 | 1.281.288.217 | (185.572.830) | 1.145.269.350 |
| Thuế nhà đất | 295.393.180 | | 21.028.377 | (506.274.493) | (189.852.936) |
| Các loại thuế khác | | | 6.000.000 | (6.000.000) | |
| Cộng | 9.661.567.199 | 289.465.176 | 21.777.117.716 | (21.109.929.582) | 10.618.220.509 |

Thuế nộp thừa được trình bày ở chi tiêu Thuế và các khoản phải thu nhà nước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|------------|
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 10.808.073.445 | - |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | (189.852.936) | - |
| Cộng | 10.618.220.509 | - |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ vận chuyển quốc tế là 0%, dịch vụ trong nước là 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|---------------|------------|
| Phải trả các bên liên quan | 1.741.207.722 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà | 80.647.722 | - |
| Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh | 1.660.560.000 | - |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>512.071.692</i> | <i>-</i> |
| Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyễn Thành Lê | - | - |
| Công ty TNHH Thủy Ngọc | 256.160.000 | - |
| Công ty TNHH TM DV Khang Hoàng | 171.973.911 | - |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 83.937.781 | - |
| Cộng | 2.253.279.414 | - |
| 16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| <i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến bên liên quan</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái - Tiền cho thuê cầu | - | - |
| 17. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác | | |
| 17a. Phải trả ngắn hạn khác | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <i>3.825.900</i> | <i>-</i> |
| Ông Ngô Phạm Việt Tuấn - Mượn tiền không tính lãi | - | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền thu hộ BIIXH, BHIYT & BHTN | 3.825.900 | - |
| Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng - Các khoản thu chỉ hộ | - | - |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>4.015.704.730</i> | <i>2.496.777.265</i> |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHIYT & BHTN | 252.946.259 | 41.056.936 |
| Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 589.750.000 | 422.850.000 |
| Quỹ tương trợ lái xe, đoàn phí | 32.153.842 | - |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc - các khoản chi hộ phải trả | 752.294.500 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 2.058.677.875 | 1.860.173.075 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 329.882.254 | 172.697.254 |
| Cộng | 4.019.530.630 | 2.496.777.265 |
| 17b. Phải trả dài hạn khác | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| <i>Phải trả bên liên quan</i> | <i>1.881.546.855</i> | <i>-</i> |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại | 1.881.546.855 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|------------|
| Lê Hà - Tiền gốc hợp tác kinh doanh phải trả | | |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>1.487.959.366</i> | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyễn Thành Lê - Tiền gốc hợp tác kinh doanh phải trả | 872.959.366 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 615.000.000 | - |
| Cộng | 3.369.506.221 | - |

17c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

18. Vay ngắn hạn/dài hạn**18a. Vay ngắn hạn**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b) | 8.812.800.000 | - |
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú</i> | <i>3.412.800.000</i> | - |
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</i> | <i>5.400.000.000</i> | - |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 9.532.493.415 | - |
| Cộng | 18.345.293.415 | - |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0242/SME/17LD ngày 13 tháng 10 năm 2017 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay là 10.000.000.000 VND với thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 25 tháng 9 năm 2018. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay được quy định tại Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0287/NHNT-SME/17 ngày 13 tháng 10 năm 2017. Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong năm | Kết chuyển từ vay dài hạn | Số tiền vay đã trả trong năm | Số cuối năm |
|---|----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------------|----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 8,678,734,485 | 17.395.284.914 | | (16.541.525.984) | 9.532.493.415 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 9,663,300,000 | | | -- (850.500.000) | 8.812.800.000 |
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú</i> | <i>4,263,300,000</i> | | | - (850.500.000) | <i>3.412.800.000</i> |
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</i> | <i>5,400,000,000</i> | | | - | <i>5.400.000.000</i> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Dinh, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong năm | Kết chuyển từ vay dài hạn | Số tiền vay đã trả trong năm | Số cuối năm |
|-------------|----------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------------|----------------|
| Vay cá nhân | | 1.600.000.000 | | (1.600.000.000) | - |
| Cộng | 18,342,034,485 | 18.995.284.914 | -- | (18.992.025.984) | 18.345.293.415 |

18b. Vay dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------|------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú | 6.506.200.000 | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 7.900.000.000 | - |
| Cộng | 14.406.200.000 | - |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số 0186/SME/15CD ngày 23 tháng 11 năm 2015 để đầu tư phương tiện vận tải. Khoản vay có thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất 7,5%/năm cố định trong năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố cộng biên độ 2%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản thế chấp của bên thứ ba là Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái.

- Hợp đồng vay số 0212/SME/15CD ngày 30 tháng 12 năm 2015 để đầu tư phương tiện vận tải. Khoản vay có thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất 7,5%/năm cố định trong năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố cộng biên độ 2%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản thế chấp của bên thứ ba là Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái.

(ii) Vay ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng số 19204.15.110.2421850.TD ngày 29 tháng 9 năm 2015 để thanh toán tiền mua phương tiện vận tải. Thời hạn cho vay kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2015 đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2019 với lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 5006.16.110.2421850.TD ký ngày 19 tháng 5 năm 2016 để thanh toán tiền mua 01 cầu Kalmar (RTG 6+1). Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 2023.17.110.2421850.TD ngày 09 tháng 3 năm 2017 để thanh toán tiền mua phương tiện vận tải. Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn các ngân hàng như sau:

| | |
|------------------------------|-----------------|
| Số đầu năm | 18.190.475.000 |
| Số tiền vay phát sinh | - |
| Số tiền vay đã trả | (637.875.000) |
| Kết chuyển sang vay ngắn hạn | (3.146.400.000) |
| Số cuối năm | 14.406.200.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 2.332.428.603 | - | (1.003.000.000) | 1.329.428.603 |
| Quỹ phúc lợi | 2.797.226.508 | 274.216.252 | (822.050.000) | 2.249.392.760 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 4.859.881 | 18.516.252 | - | 23.376.133 |
| Cộng | 5.134.514.992 | 292.732.504 | (1.825.050.000) | 3.602.197.496 |

20. Vốn chủ sở hữu**20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 340.000.000.000 | 60.123.448.000 | 64.185.151.590 | 111.816.311.642 | - | 576.124.911.232 |
| Lợi nhuận năm trước | | | | 83.517.414.104 | | 83.517.414.104 |
| Trích lập các quỹ trong năm trước | | | 12.199.110.569 | (16.274.221.138) | | (4.075.110.569) |
| Chia cổ tức trong năm trước | | | 12.527.612.116 | (16.703.482.821) | | (4.175.870.705) |
| Chia cổ tức trong năm nay | | | | (61.200.000.000) | | (61.200.000.000) |
| Tăng do hợp nhất Giám khác | | | | (89.671.717) | | (89.671.717) |
| Số dư cuối năm trước | 340.000.000.000 | 60.123.448.000 | 88.911.874.275 | 101.066.350.070 | - | 590.101.672.345 |
| Số dư đầu năm nay | 340.000.000.000 | 60.123.448.000 | 88.911.874.275 | 101.066.350.070 | - | 590.101.672.345 |
| Lợi nhuận năm nay | | | | 46.626.012.464 | | 46.626.012.464 |
| Tăng do tăng vốn điều lệ | | | | | 17.461.919.280 | 17.461.919.280 |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận trong năm | | | 223.290.377 | (71.987.236.193) | | (72.398.560.572) |
| Số dư cuối năm nay | 340.000.000.000 | 60.123.448.000 | 89.135.164.652 | 78.455.788.102 | 17.461.919.280 | 665.298.564.270 |

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 162.149.200.000 | 162.149.200.000 |
| Trong đó: | | |
| <i>Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i> | <i>87.161.700.000</i> | <i>87.161.700.000</i> |
| <i>Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thành niên xung phong</i> | <i>74.987.500.000</i> | <i>74.987.500.000</i> |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 177.850.800.000 | 177.850.800.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 60.123.448.000 | 60.123.448.000 |
| Cộng | 400.123.448.000 | 400.123.448.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

20c. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 34.000.000 | 34.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 34.000.000 | 34.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại | | |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 34.000.000 | 34.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển | 70.625.000.000 | 70.625.000.000 |
| Doanh thu bốc xếp, nâng hạ | 25.258.250.000 | 19.219.178.000 |
| Doanh thu tiền điện tại cảng | 4.314.371.962 | 4.036.429.111 |
| Doanh thu dịch vụ kho bãi | 3.381.276.773 | - |
| Doanh thu vận tải | 90.063.127.343 | 46.290.292.872 |
| Cộng | 193.642.026.078 | 140.170.899.983 |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------|-----------------|------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 130.059.635.129 | 86.600.847.826 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 2.753.664.320 | 2.859.387.826 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 368.210.499 | 47.046.320 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 560.000.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 6.127.500 |
| Cộng | 3.681.874.819 | 2.912.561.646 |

4. Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.442.888.273 | 1.754.091.146 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2.435.355 | 9.507.400 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 2.250.477 |
| Cộng | 1.445.323.628 | 1.765.849.023 |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
|--|----------------|------------------|

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 6.762.267.732 | 5.451.410.348 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 51.587.197 | 285.146.657 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 212.990.463 | 104.089.093 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 172.492.128 | 106.700.000 |
| Thuế, phí và lệ phí | 53.300.256 | 9.801.600 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 991.635.637 | 890.025.455 |
| Các chi phí khác | 1.111.041.069 | 1.747.287.458 |
| Cộng | <u>9.355.314.482</u> | <u>8.970.566.353</u> |

6. Thu nhập khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Thu tiền bán lớp xe vận tải cũ | | 2.170.678.278 |
| Thu tiền bồi thường tổn thất tàu Tân Cảng A2 | | 145.904.754 |
| Thu tiền thanh lý container | 9.090.909 | |
| Thu nhập từ tiền hỗ trợ nhận được | 3.484.350.000 | |
| Cộng | <u>3.493.440.909</u> | <u>2.316.583.032</u> |

7. Chi phí khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------|-------------------------|------------------|
| Lãi bị phạt, bị truy thu | 814.313 | - |
| Thanh lý bồn dầu, xe huynдай | 4.808.573 | - |
| Cộng | <u>5.622.886</u> | <u>-</u> |

8. Lãi trên cổ phiếu**8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 46.823.209.278 | 38.371.563.715 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh | - | - |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (2.341.160.464) | (1.918.578.186) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 44.482.048.814 | 36.452.985.529 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 34.000.000 | 34.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>1.308</u> | <u>1.072</u> |

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 34.000.000 | 34.000.000 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | <u>34.000.000</u> | <u>34.000.000</u> |

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lý Ngọc Tuyền

Lê Thanh Sơn

Lâm Văn Tuấn